

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:04/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 29-11-2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản của nam, nữ
chung sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huệ

Các Thẩm phán:

Bà Phan Thị Phương

Ông Bùi Ngọc Bình

-Thư ký phiên tòa: Ông Đới Xuân Huy - Thư ký TAND tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu:

Ông Nguyễn Thanh Hải - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2019/HNGĐ - PT ngày 10 tháng 10 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/HNGĐ-ST ngày 05/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện TU, tỉnh Lai Châu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị H – Sinh năm 1989.

Địa chỉ: bản CB 3, xã MK, huyện TU, tỉnh Lai Châu (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Tòng Văn K – Sinh năm 1984.

Địa chỉ: bản CB 3, xã MK, huyện TU, tỉnh Lai Châu (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội; Trụ sở: 169 L Đ, phường HL, quận H M, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T - chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện TU, tỉnh Lai Châu. Theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Ngân hàng chính sách xã hội.

Người được ủy quyền lại của ông Nguyễn Văn T: Ông Hoàng Văn T2, theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án số 11/QĐ - NHCS ngày 03/01/2019 của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện TU, tỉnh Lai Châu (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 5 năm 2019, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Hoàng Thị H trình bày: chị và anh Tòng Văn K tự nguyện tìm hiểu, sống chung từ năm 2007 trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc, mặc dù được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng do thiếu hiểu biết nên chị H và anh K không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Anh chị sống chung như vợ chồng tại bản CB 3, xã MK, huyện TU, tỉnh Lai Châu. Sống chung hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh K không chịu khó lao động, sản xuất mà thường xuyên tụ tập uống rượu, say rượu anh K còn đánh vợ, con và sống thiếu trách nhiệm với gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Mâu thuẫn xảy ra đã được hai bên gia đình động viên, hòa giải nhưng không thành. Năm 2016 chị H đi làm ăn xa, đến ngày 07/7/2017 tổ hòa giải bản CB 3, xã MK, huyện TU, tỉnh Lai Châu đã tiến hành hòa giải cho chị H và anh K, anh chị đã tự thỏa thuận về con chung và tài sản chung và không còn sống chung với nhau như vợ chồng. Ngày 08/5/2019 chị H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện TU giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Đến ngày 30/5/2019 chị H bổ sung yêu cầu khởi kiện chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Trong thời gian sống chung như vợ chồng chị Hoàng Thị H và anh Tòng Văn K có hai con chung chưa thành niên là cháu Tòng Văn A, sinh ngày 22/12/2008 và cháu Tòng Việt L, sinh ngày 08/8/2010.

Ly hôn, chị H có yêu cầu trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung chưa thành niên là cháu Tòng Văn A, cháu Tòng Việt L và yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con là 500.000 đồng/01 tháng cho mỗi cháu cho đến khi cháu A và cháu L đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Tuy nhiên tại phiên hòa giải ngày 02/8/2019 và phiên tòa chị H thay đổi yêu cầu và có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên là cháu Tòng Văn A, anh K có nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên là cháu Tòng Việt L và không yêu cầu nhau cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung:

Về tài sản chung: Chị Hoàng Thị H yêu cầu Tòa án chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn gồm: Một nhà sàn bốn gian dựng vào năm 2014 (mái lợp tấm pơ rô xi măng, lát hai gian nửa, hai gian gỗ thông, vách gỗ, nửa, cột gỗ dổi) dựng trên đất có diện tích là 1227,1 m², thửa số 398, tờ bản đồ số 65 vị trí: Bản CB 3, xã MK, huyện TU, tỉnh Lai Châu, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ sử dụng hộ Tòng Văn K; Hai con trâu: một con trâu cái khoảng 09 (chín) tuổi và một con nghé khoảng 02 (hai) tuổi; Một xe mô tô biển kiểm soát 25T1. 089.40 hãng YAMAHA, dòng SIRIUS, đăng ký tên anh Tòng Văn K ngày 21/4/2016.

Chị H có yêu cầu chia những tài sản trên và có nguyện vọng được sở hữu hai con trâu và xe máy, anh K sở hữu nhà và đất và có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch tài sản cho chị H.

Về nợ chung: Chị H khai, ngày 10/10/2013 chị H và anh K vay vốn cho vay ưu đãi hộ nghèo của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách, xã hội huyện TU số tiền là 30.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 10/10/2017, năm 2016 chị H đi làm ăn xa và đã gửi tiền về cho anh K để nuôi con và trả nợ ngân hàng, khi nợ đến hạn anh chị đã trả xong nợ gốc là 30.000.000 đồng và lãi 9.496.500 đồng. Ngày 10/6/2018 anh K tiếp tục vay vốn hộ sản xuất kinh doanh của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách, xã hội huyện TU số tiền là 30.000.000 đồng, số tiền này anh K vay mục đích để làm gì chị H không biết vì thời gian này anh chị đã không còn sống chung như vợ chồng nên chị H không công nhận khoản vay này là nợ chung và không có trách nhiệm trả nợ cùng anh K.

- Tại bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn anh Tòng Văn K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh K công nhận về thời gian sống chung và không đăng ký kết hôn như chị H trình bày là đúng. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn do hai vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống và không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng vào năm 2016 là do chị H có mối quan hệ ngoại tình nên không còn tình cảm với anh. Chị H bỏ nhà đi làm ăn xa, đến ngày 07/7/2017 thì chị H trở về và yêu cầu tổ hòa giải bản CB 3, xã MK, huyện TU, tỉnh Lai Châu hòa giải, anh chị đã tự thỏa thuận về con chung và tài sản chung và không còn sống chung với nhau như vợ chồng từ đó đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn chị H đề nghị ly hôn anh K đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh K công nhận có hai con chung như chị H trình bày là đúng. Anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi cả hai con chung chưa thành niên. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 02/8/2019 và tại phiên tòa anh K nhất trí với yêu cầu của chị H để chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên là cháu Tòng Văn A, anh K có nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên là cháu Tòng Việt L và không yêu cầu nhau cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung:

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống như vợ chồng chị H và anh có những tài sản chung như chị H trình bày. Tuy nhiên anh K không đồng ý chia tài sản chung cho chị H với lý do tại buổi hòa giải ở thôn bản ngày 07/7/2017 chị H đã thỏa thuận để tất cả tài sản chung cho anh quản lý sử dụng.

Về nợ chung: Năm 2013 chị H và anh K vay nguồn vốn cho vay ưu đãi hộ nghèo của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách, xã hội huyện TU số tiền là 30.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 10/10/2017, khi nợ đến hạn chị H đang làm ăn xa nên anh K đã vay của anh Lò Văn Phái, trú tại CB 3, xã MK, huyện TU, tỉnh Lai Châu số tiền 30.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng. Đến ngày 10/6/2018 anh K tiếp tục vay vốn hộ sản xuất kinh doanh của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách, xã hội huyện TU số tiền là 30.000.000 đồng mục đích về trả nợ cho anh Lò Văn Phái do đã vay của anh Phái để trả cho ngân hàng. Do vậy, chị H phải có trách nhiệm trả khoản nợ ngày 10/6/2018 cùng anh mỗi người là 15.000.000 đồng, nay anh K đã trả 10.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng trong đó anh phải trả là 5.000.000 đồng, chị H phải trả là 15.000.000 đồng cho Chi nhánh Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện TU.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện TU trình bày: ngày 10/10/2013 chị Hoàng Thị H và anh Tòng Văn K vay nguồn vốn cho vay ưu đãi hộ nghèo của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách, xã hội huyện TU số tiền là 30.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 10/10/2017, khi nợ đến hạn anh chị đã trả xong khoản nợ trên gồm 30.000.000 đồng gốc và lãi 9.496.500 đồng. Đến ngày 10/6/2018 anh Tòng Văn K tiếp tục vay vốn hộ sản xuất kinh doanh của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách, xã hội huyện TU số tiền là 30.000.000 đồng, đến nay anh K đã trả 10.000.000 đồng tiền gốc và 2.589.537 đồng tiền lãi. Khi vay xác định đây là khoản nợ của anh Tòng Văn K đứng tên, không có tên chị H ký thừa kế. Vì vậy, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện TU không có yêu cầu phản tố, tuy nhiên đề nghị Tòa án nhân dân huyện TU xác định rõ nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay còn lại là 20.000.000 đồng và lãi phát sinh đang dư nợ cho ngân hàng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ, xác minh tại UBND xã MK, huyện TU, tỉnh Lai Châu. Để xác định giá trị tài sản đang tranh chấp Tòa án đã thông báo cho các đương sự về việc đưa ra giá trị tài sản đang tranh chấp. Sau khi nhận thông báo của Tòa án, chị H và anh K đưa ra giá trị tài sản đang tranh chấp như sau:

- Một nhà sàn bốn gian dựng vào năm 2014 (mái lợp tấm pơ rô xi măng, lát hai gian nửa, hai gian gỗ thông, vách gỗ và nửa, cột gỗ dổi) dựng trên đất có diện tích là 1227,1 m², thửa số 398, tờ bản đồ số 65 vị trí: Bản CB 3, xã MK, huyện TU, tỉnh Lai Châu, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ sử dụng hộ Tòng Văn K. Chị H đưa ra giá trị nhà là 55.000.000 đồng, đất có giá là: 20.000.000 đồng, tổng giá trị nhà và đất là 75.000.000 đồng; Anh K đưa ra giá trị nhà là 30.000.000 đồng, đất có giá là: 15.000.000 đồng. Tổng giá trị nhà và đất là 45.000.000 đồng.

- Hai con trâu: một con trâu cái khoảng 09 (chín) tuổi và một con nghé khoảng 02 (hai) tuổi. Chị H và anh K thống nhất giá con trâu cái khoảng 09 tuổi là 12.000.000 đồng; con nghé chị H đưa ra giá là 8.000.000 đồng; anh K đưa ra giá là 6.000.000 đồng.

- Một xe mô tô biển kiểm soát 25T1. 089.40 hãng YAMAHA, dòng SIRIUS, đăng ký tên anh Tòng Văn K ngày 21/4/2016, chị H và anh K thống nhất giá là 12.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Hoàng Thị H và anh Tòng Văn K đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về con chung. Về tài sản chung, nợ chung chị H và anh K không thỏa thuận được.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2018/HNGĐ-ST, ngày 05/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện TU đã áp dụng: khoản 1, 7 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; các Điều 143, 147, 227, 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 39, 219 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 131, Điều 9, 14, 15, 16, khoản 2 Điều 53, 58, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 11, khoản 2, khoản 3 Điều 17, Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị H. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Hoàng Thị H và anh Tòng Văn K là vợ chồng; Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Hoàng Thị H và anh Tòng Văn K về nuôi con chung: Giao cho chị Hoàng Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên là cháu Tòng Văn A, sinh ngày 22/12/2008 cho đến khi cháu A thành niên (đủ 18 tuổi), có khả năng lao động hoặc có sự thay đổi khác. Giao cho anh Tòng Văn K có nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên là cháu Tòng Việt L, sinh ngày 08/8/2010 cho đến khi cháu L thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho các đương sự do các bên không có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác; Về chia tài sản chung, nợ chung: Giao cho chị Hoàng Thị H được sở hữu: Hai con trâu: một con trâu cái khoảng 09 (chín) tuổi và một con nghé khoảng 02 (hai) tuổi và một xe mô tô biển kiểm soát 25T1. 089.40 hãng YAMAHA, dòng SIRIUS, đăng ký tên anh Tòng Văn K ngày 21/4/2016 có tổng giá trị là 31.000.000 đồng và nhận giá trị chênh lệch chia tài sản từ anh K là 14.500.000 đồng đối trừ với phần nợ chung năm 2013 chị H phải trả cho anh K là 15.396.500 đồng thì chị H còn phải trả lại cho anh K số tiền là 896.500 đồng. Như vậy phần giá trị tài sản chị H được hưởng sau khi đã trừ nợ chung là 30.103.500 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/9/2019, bị đơn anh Tòng Văn K kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại việc chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay, bị đơn cũng là người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, đồng thời bổ sung thêm tài liệu chứng cứ là giấy vay tiền ngày 09/8/2015 và ngày 22/4/2016 giữa chị Hoàng Thị H và chị Hoàng Thị Lả với tổng số tiền là 7.700.000 đồng mà chị H cho rằng đây là nợ chung khi chị và anh K còn chung sống với nhau đã vay của chị Lả. Bị đơn anh Tòng Văn K cũng đã bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ là biên bản thỏa thuận vay tiền mặt ngày 15/02/2018 giữa anh và anh Lò Văn Phái với số tiền 30.000.000 đồng (BL 163) và bản tự khai của anh (BL 162); giấy xác nhận người làm chứng về việc chị H trước khi bỏ đi có bán dê và lợn (BL161). Ngoài ra các bên đương sự không thỏa thuận thêm được gì về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh Lai Châu phát biểu việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của các bên đương sự và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Vì vậy Tòa án nhân dân huyện TU, tỉnh Lai Châu thụ lý để giải quyết là đúng quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn – anh Tòng Văn K và qua xem xét hồ sơ vụ án thấy rằng: Về quan hệ hôn nhân và con chung, anh Tòng Văn K và chị Hoàng Thị H hoàn toàn nhất trí theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Về tài sản chung: Bị đơn anh Tòng Văn K kháng cáo và không nhất trí về việc chia tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm, anh K cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm định giá giá trị tài sản là ngôi nhà và mảnh đất hiện anh đang sinh sống (tại bản CB 3, xã MK, huyện TU, tỉnh Lai Châu) là hơi cao.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào công sức đóng góp tạo lập lên khối tài sản chung của anh K và chị H như nhau, cũng như nhu cầu, điều kiện hoàn cảnh kinh tế của hai bên để chia phân chia tài sản là có căn cứ. Các bên đã đưa ra giá trị tài sản có tranh chấp, trong đó thống nhất được giá trị xe mô tô là 12.000.000 đồng; một con trâu cái khoảng chín tuổi

có giá là 12.000.000 đồng. Riêng nhà, đất và con nghé khoảng hai tuổi anh chị đưa ra giá trị khác nhau. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 lấy mức giá trung bình cộng của các mức giá do các đương sự đã đưa ra, xác định giá trị nhà và đất có giá trung bình cộng là 60.000.000 đồng (trong đó nhà có giá trung bình là 42.500.000 đồng; đất có giá trung bình là 17.500.000 đồng); con nghé khoảng hai tuổi có giá trung bình cộng là: 7.000.000 đồng là phù hợp theo quy định của pháp luật. Tổng giá trị tài sản chung của chị H và anh K trong thời gian chung sống như vợ chồng là 91.000.000 đồng. Nhận thấy, giá trị tài sản đang tranh chấp mà các đương sự đưa ra là phù hợp với giá thị trường tại thời điểm giải quyết vụ án và thực trạng của tài sản, đảm bảo trung thực, khách quan, công khai, đúng quy định của pháp luật, giá tài sản được tính bằng đồng Việt Nam nên cần chấp nhận.

Tại giai đoạn sơ thẩm do các bên không tự thỏa thuận được về việc chia tài sản chung nên việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015 để chia đôi tài sản chung là phù hợp, như vậy chị H và anh K mỗi người được hưởng giá trị tài sản là 45.500.000 đồng. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng tài sản và nguyện vọng của các bên, nhận thấy anh K hiện đang sử dụng nhà trên đất, chị H đã về nhà bố mẹ để sinh sống và có nguyện vọng sở hữu hai con trâu và xe mô tô vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy cần giao nhà, đất có tổng giá trị là 60.000.000 đồng cho anh K sở hữu; chị H sở hữu hai con trâu và xe máy có tổng giá trị là 31.000.000 đồng, anh K có trách nhiệm trả phần chênh lệch giá trị chia tài sản cho chị H là 14.500.000 đồng là đảm bảo quyền lợi cho các bên và đúng theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nợ chung đối với khoản vay ngày 10/10/2013 chị Hoàng Thị H và anh Tòng Văn K vay tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách, xã hội huyện TU số tiền là 30.000.000 đồng, trong đó nghĩa vụ trả nợ của mỗi người là 15.000.000 đồng, do anh K đã trả thay cho chị H vì vậy chị H có nghĩa vụ trả lại cho anh K số tiền là 15.000.000 đồng tiền gốc và lãi từ tháng 7/2017 - là khoảng thời gian anh chị không còn sống chung là 793.000 đồng trong đó mỗi người phải chịu là 396.500 đồng tiền lãi. Như vậy tổng số tiền chị H phải trả lại cho anh K là 15.396.500 đồng.

Đối với khoản nợ ngày 10/6/2018 của anh Tòng Văn K vay vốn hộ sản xuất kinh doanh của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách, xã hội huyện TU số tiền là 30.000.000 đồng, thời gian này chị H và anh K đã không còn sống chung như vợ chồng. Qua xác minh tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện TU xác định đây là khoản nợ của anh Tòng Văn K, không có tên chị H ký thừa kế, hiện anh K đã trả được 10.000.000 đồng tiền gốc và 2.589.537 đồng tiền lãi, số nợ còn lại là 20.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh đang dư nợ tại ngân hàng, đây là khoản nợ riêng của anh K và xác định trách nhiệm trả nợ gốc và lãi khi nợ đến hạn là của anh Tòng Văn K.

Từ những phân tích trên nhận thấy, chị Hoàng Thị H và anh Tòng Văn K mỗi người được hưởng giá trị tài sản là 45.500.000 đồng. Trong đó:

Chị Hoàng Thị H được sở hữu hai con trâu và một xe mô tô có tổng trị giá là 31.000.000 đồng và nhận giá trị chênh lệch chia tài sản từ anh K là 14.500.000 đồng đối trừ với phần nợ chung năm 2013 chị H phải trả cho anh K là 15.396.500 đồng (tiền vay của Ngân hàng chính sách), thì chị H còn phải trả lại cho anh K số tiền là 896.500 đồng. Như vậy phần giá trị tài sản chị H được hưởng sau khi đã trừ nợ chung là 30.103.500 đồng.

Anh K sở hữu nhà sàn bốn gian và đất vị trí tại Bản CB 3, xã MK, huyện TU, tỉnh Lai Châu có giá trị là 60.000.000 đồng, sau khi đã trừ giá trị tài sản chênh lệch còn lại là 45.500.000 đồng và xác định anh K có trách nhiệm trả nợ đối với khoản vay còn lại của Ngân hàng chính sách là 20.000.000 đồng và lãi phát sinh đang dư nợ tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện TU theo sổ vay vốn số 7088358780 ngày 10/6/2018.

Riêng đối với giấy vay tiền của chị Lả mà chị H cung cấp tại giai đoạn phúc thẩm, xét thấy không đủ căn cứ xác định đó là khoản nợ chung do anh K không thừa nhận, do đó không có căn cứ chấp nhận. Tại giai đoạn phúc thẩm anh K đã nộp giấy vay tiền của anh Phái, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét vấn đề này và đã giải quyết theo đúng quy định của pháp luật, nên cấp phúc thẩm không xem xét lại, đối với việc anh K cho rằng chị H đã bán dê và lợn trong thời gian anh chị chung sống với nhau như vợ chồng để lấy tiền sử dụng trong sinh hoạt chung của cả gia đình là hoàn toàn phù hợp vì đó là tài sản chung cùng do anh chị làm ra và sử dụng chi tiêu chung.

Như vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện vụ án và đảm bảo quyền lợi của các bên theo quy định của pháp luật. Vì vậy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là anh Tòng Văn K, giữ nguyên bản án sơ thẩm dân sự số: 03/2019/HNGĐ-ST ngày 05/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện TU, tỉnh Lai Châu.

[3] Về án phí phúc thẩm:

- Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a, b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử nhận định:

Chị Hoàng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Chị Hoàng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị tài sản được chia là 1.505.175 đồng. Tổng án phí dân sự sơ thẩm chị H phải nộp là 1.805.175 đồng.

Anh Tòng Văn K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị tài sản được chia là 2.275.000 đồng và án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Anh K phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ trả nợ cho Phòng giao dịch

Ngân hàng chính sách xã hội huyện TU là 1.000.000 đồng. Tổng án phí dân sự mà anh K phải chịu là 3.575.000 đồng.

Do các đương sự sinh sống ở vùng có điều kiện khó khăn, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm các đương sự xin miễn án phí, Hội đồng xét xử nhận thấy các đương sự thuộc trường hợp được xem xét miễn án toàn bộ án phí theo điểm d khoản 1 điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016. Vì vậy, Anh Tòng Văn K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Về chi phí: xem xét thẩm định tại chỗ, căn cứ khoản 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì chị Hoàng Thị H là nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 650.000 đồng. Chị Hoàng Thị H đã nộp xong chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng điều 293; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của anh Tòng Văn K, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/HNGĐ - ST ngày 05/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện TU, tỉnh Lai Châu.

Cụ thể: Giao cho chị Hoàng Thị H được sở hữu: Hai con trâu: một con trâu cái khoảng 09 (chín) tuổi và một con nghé khoảng 02 (hai) tuổi và một xe mô tô biển kiểm soát 25T1. 089.40 hãng YAMAHA, dòng SIRIUS, đăng ký tên anh Tòng Văn K ngày 21/4/2016 có tổng giá trị là 31.000.000 đồng và nhận giá trị chênh lệch chia tài sản từ anh K là 14.500.000 đồng đối trừ với phần nợ chung năm 2013 chị H phải trả cho anh K là 15.396.500 đồng thì chị H còn phải trả lại cho anh K số tiền là 896.500 đồng. Như vậy phần giá trị tài sản chị H được hưởng sau khi đã trừ nợ chung là 30.103.500 đồng. Hiện tài sản trên đang do anh Tòng Văn K quản lý, trông coi và sử dụng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, anh Tòng Văn K có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Hoàng Thị H chưa thi hành số tiền nêu trên cho anh K, thì chị H còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Giao cho anh Tòng Văn K sở hữu một nhà sàn bốn gian và quyền sử dụng đất có diện tích là 1227,1 m², thửa số 398, tờ bản đồ số 65 vị trí: Bản CB 3, xã MK, huyện TU, tỉnh Lai Châu, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ sử dụng hộ Tòng Văn K, Hoàng Thị H, có tứ cận: Phía Bắc giáp hộ Lò Văn Niên; phía Nam giáp đường nội bản; Phía Tây giáp điểm trường mầm non bản CB 3, xã MK; phía Đông giáp hộ Lò Văn Xum có tổng giá trị nhà và đất là 60.000.000 đồng, sau khi đã trừ giá trị tài sản chênh lệch còn lại là 45.500.000 đồng.

Anh K có trách nhiệm trả nợ đối với khoản vay còn lại là 20.000.000 đồng và lãi phát sinh đang dư nợ tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện TU theo sổ vay vốn số 7088358780 ngày 10/6/2018.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho anh Tòng Văn K.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện TU;
- VKSND huyện TU;
- Chi cục THADS TU;
- Những người TGT;
- Lưu HSVA;
- Lưu Toà PT.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Huệ